

Số: 514 /QĐ-BVPS

Thanh Hoá, ngày 15 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn và phụ cấp thâm niên vượt khung đối với viên chức 6 tháng đầu năm 2026

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN PHỤ SẢN THANH HOÁ

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 76/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2009; Nghị định số 14/2012/NĐ-CP ngày 07 tháng 3 năm 2012 và Nghị định số 17/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 08/2013/TT-BNV ngày 31 tháng 7 năm 2013 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động; được sửa đổi, bổ sung bởi: Thông tư số 03/2021/TT-BNV ngày 29/6/2021 của Bộ Nội vụ về việc sửa đổi, bổ sung chế độ nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn và chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động;

Căn cứ Thông tư số 04/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Thông tư số 03/2022/TT-BYT ngày 26/4/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành y tế;

Căn cứ Quyết định số 29/2026/QĐ-UBND ngày 20/4/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá quy định về quản lý, phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng trong các tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, người giữ chức danh, chức vụ, người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh;

Căn cứ Công văn số 6777/SYT-TCCB ngày 26/11/2024; Công văn số 9281/SYT-TCCB ngày 02/12/2025 của Giám đốc Sở Y tế Thanh Hóa về việc thực

hiện nâng bậc lương thường xuyên, phụ cấp TNVK và nâng bậc lương trước thời hạn do hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ đối với công chức, viên chức năm 2025;
Căn cứ kết quả cuộc họp Hội đồng lương bệnh viện ngày 17/06/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn và phụ cấp thâm niên vượt khung trong 6 tháng đầu năm 2026 đối với 82 ông (bà) có tên trong danh sách kèm theo. Trong đó:

- Nâng bậc lương thường xuyên: 74 người
- Nâng bậc lương trước thời hạn đối với viên chức đã có thông báo nghỉ hưu: 01 người
- Thực hiện chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung: 05 người

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các ông (bà) có tên ở Điều 1, Trưởng phòng Tài chính kế toán, Trưởng phòng Tổ chức cán bộ và các khoa phòng có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2/QĐ;
- Lưu VT, TCCB.

GIÁM ĐỐC



Hoàng Văn Việt

**DANH SÁCH KẾT QUẢ THỰC HIỆN NÂNG BẬC LƯƠNG ĐỐI VỚI VIÊN CHỨC
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số 514/QĐ-BVPS ngày 25 tháng 6 năm 2026 của Giám đốc BV Phụ sản Thanh Hóa)

Tổng số viên chức của đơn vị: 668 người

Trong đó:

- Số người được nâng bậc lương thường xuyên ở đơn vị trong 6 tháng đầu năm: 74 người ;
- Số người đã có thông báo nghỉ hưu được nâng bậc lương trước thời hạn: 01 người.

| TT | Họ và tên | Ngày, tháng, năm sinh | | Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo | Ngạch, chức danh, bậc, hệ số bậc lương trước khi được nâng bậc | | | | | Kết quả nâng bậc lương | | | | | |
|--|-----------------------|-----------------------|------------|--|--|---|----------------------------|--------------------|-----------------------------------|------------------------|----------------------------|-------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|---------|
| | | Nam | Nữ | | Ngạch hoặc chức danh | Bậc trong ngạch hoặc trong chức danh hiện giữ | Hệ số lương ở bậc hiện giữ | Thời điểm được xếp | Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có) | Ngạch hoặc chức danh | Bậc lương sau khi nâng bậc | Hệ số lương mới được nâng bậc | Thời gian tính nâng bậc lương lần sau | Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có) | Ghi chú |
| I Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động được nâng bậc lương thường xuyên | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đỗ Quang Mai | 03/10/1975 | | BSCCKII | V.08.01.02 | 3 | 5,08 | 01/01/2023 | | V.08.01.02 | 4 | 5,42 | 01/01/2026 | | |
| 2 | Trương Văn Tuyên | 19/12/1980 | | Thạc sỹ | V.08.01.02 | 1 | 4,40 | 01/04/2023 | | V.08.01.02 | 2 | 4,74 | 01/04/2026 | | |
| 3 | Lê Thị Thu | | 14/08/1987 | BSCCKI | V.08.01.03 | 4 | 3,33 | 01/06/2023 | | V.08.01.03 | 5 | 3,66 | 01/06/2026 | | |
| 4 | Lê Thị Cúc | | 12/11/1991 | Bác sỹ | V.08.01.03 | 3 | 3,00 | 01/02/2023 | | V.08.01.03 | 4 | 3,33 | 01/02/2026 | | |
| 5 | Lê Thị Hải | | 20/05/1973 | CNĐĐ | V.08.05.12 | 6 | 3,99 | 01/05/2023 | | V.08.05.12 | 7 | 4,32 | 01/05/2026 | | |
| 6 | Trịnh Thị Lý | | 08/02/1973 | CNĐĐ | V.08.05.12 | 6 | 3,99 | 01/04/2023 | | V.08.05.12 | 7 | 4,32 | 01/04/2026 | | |
| 7 | Trịnh Thị Trang Nhung | | 12/12/1980 | CNĐĐ | V.08.05.12 | 5 | 3,66 | 01/04/2023 | | V.08.05.12 | 6 | 3,99 | 01/04/2026 | | |
| 8 | Lê Thị Thu Hiền | | 19/04/1988 | CNĐĐ | V.08.05.12 | 4 | 3,33 | 01/06/2023 | | V.08.05.12 | 5 | 3,66 | 01/06/2026 | | |
| 9 | Lê Thị Thu Hằng | | 28/04/1982 | CNĐĐ | V.08.05.12 | 4 | 3,33 | 01/04/2023 | | V.08.05.12 | 5 | 3,66 | 01/04/2026 | | |

| TT | Họ và tên | Ngày, tháng, năm sinh | | Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo | Ngạch, chức danh, bậc, hệ số bậc lương trước khi được nâng bậc | | | | | Kết quả nâng bậc lương | | | | | |
|----|-----------------------|-----------------------|------------|--|--|---|----------------------------|--------------------|-----------------------------------|------------------------|----------------------------|-------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|---------|
| | | Nam | Nữ | | Ngạch hoặc chức danh | Bậc trong ngạch hoặc trong chức danh hiện giữ | Hệ số lương ở bậc hiện giữ | Thời điểm được xếp | Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có) | Ngạch hoặc chức danh | Bậc lương sau khi nâng bậc | Hệ số lương mới được nâng bậc | Thời gian tính nâng bậc lương lần sau | Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có) | Ghi chú |
| 10 | Bùi Thị Huyền | | 10/01/1984 | CNĐĐ | V.08.05.12 | 4 | 3,33 | 01/04/2023 | | V.08.05.12 | 5 | 3,66 | 01/04/2026 | | |
| 11 | Phạm Thị Lệ Quyên | | 01/03/1978 | CNĐĐ | V.08.05.12 | 6 | 3,99 | 01/03/2023 | | V.08.05.12 | 7 | 4,32 | 01/03/2026 | | |
| 12 | Lê Thị Hà | | 15/07/1982 | CNĐĐ | V.08.05.12 | 3 | 3,00 | 01/01/2023 | | V.08.05.12 | 4 | 3,33 | 01/01/2026 | | |
| 13 | Nguyễn Thị Thắm | | 14/03/1992 | CNĐĐ | V.08.05.12 | 3 | 3,00 | 01/01/2023 | | V.08.05.12 | 4 | 3,33 | 01/01/2026 | | |
| 14 | Phùng Thị Phương | | 07/08/1989 | CNĐĐ | V.08.05.12 | 1 | 2,34 | 01/01/2023 | | V.08.05.12 | 2 | 2,67 | 01/01/2026 | | |
| 15 | Nguyễn Diệu Linh | | 18/11/1999 | CNĐĐ | V.08.05.12 | 1 | 2,34 | 01/01/2023 | | V.08.05.12 | 2 | 2,67 | 01/01/2026 | | |
| 16 | Lê Hà My | | 20/03/1996 | CNĐĐ | V.08.05.12 | 1 | 2,34 | 01/01/2023 | | V.08.05.12 | 2 | 2,67 | 01/01/2026 | | |
| 17 | Lê Thị Ngọc Anh | | 14/09/1992 | CNĐĐ | V.08.05.12 | 1 | 2,34 | 01/01/2023 | | V.08.05.12 | 2 | 2,67 | 01/01/2026 | | |
| 18 | Lê Thị Dung | | 16/07/1996 | CNĐĐ | V.08.05.12 | 1 | 2,34 | 01/01/2023 | | V.08.05.12 | 2 | 2,67 | 01/01/2026 | | |
| 19 | Hoàng Thị Huyền | | 18/05/1996 | CNĐĐ | V.08.05.12 | 1 | 2,34 | 01/01/2023 | | V.08.05.12 | 2 | 2,67 | 01/01/2026 | | |
| 20 | Nguyễn Thùy Dung | | 19/11/1992 | CNĐĐ | V.08.05.12 | 1 | 2,34 | 01/01/2023 | | V.08.05.12 | 2 | 2,67 | 01/01/2026 | | |
| 21 | Vũ Thị Thu Hương | | 30/10/1999 | CNĐĐ | V.08.05.12 | 1 | 2,34 | 01/01/2023 | | V.08.05.12 | 2 | 2,67 | 01/01/2026 | | |
| 22 | Nguyễn Hữu Tuấn | 29/10/1999 | | CNĐĐ | V.08.05.12 | 1 | 2,34 | 01/01/2023 | | V.08.05.12 | 2 | 2,67 | 01/01/2026 | | |
| 23 | Đàm Thu Trang | | 16/05/1998 | CNHS | V.08.06.15 | 1 | 2,34 | 01/01/2023 | | V.08.06.15 | 2 | 2,67 | 01/01/2026 | | |
| 24 | Đặng Thị Hoa | | 06/06/1973 | DSCKII | V.08.08.21 | 3 | 5,08 | 01/01/2023 | | V.08.08.21 | 4 | 5,42 | 01/01/2026 | | |
| 25 | Trần Thị Dung | | 10/01/1987 | CN KTY | V.08.07.18 | 4 | 3,33 | 01/06/2023 | | V.08.07.18 | 5 | 3,66 | 01/06/2026 | | |
| 26 | Dương Thị Thiên Hương | | 18/06/1982 | CNKT | 06031 | 6 | 3,99 | 01/01/2023 | | 06031 | 7 | 4,32 | 01/01/2026 | | |
| 27 | Mai Xuân Hùng | 07/02/1971 | | CNKT | 01003 | 5 | 3,66 | 01/01/2023 | | 01003 | 6 | 3,99 | 01/01/2026 | | |

| TT | Họ và tên | Ngày, tháng, năm sinh | | Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo | Ngạch, chức danh, bậc, hệ số bậc lương trước khi được nâng bậc | | | | | Kết quả nâng bậc lương | | | | | |
|----|----------------------|-----------------------|------------|--|--|---|----------------------------|--------------------|-----------------------------------|------------------------|----------------------------|-------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|---------|
| | | Nam | Nữ | | Ngạch hoặc chức danh | Bậc trong ngạch hoặc trong chức danh hiện giữ | Hệ số lương ở bậc hiện giữ | Thời điểm được xếp | Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có) | Ngạch hoặc chức danh | Bậc lương sau khi nâng bậc | Hệ số lương mới được nâng bậc | Thời gian tính nâng bậc lương lần sau | Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có) | Ghi chú |
| 28 | Nguyễn Thị Minh | | 10/06/1983 | CNKT | 06031 | 4 | 3,33 | 01/01/2023 | | 06031 | 5 | 3,66 | 01/01/2026 | | |
| 29 | Vũ Thị Minh | | 15/01/1975 | CNKT | 06031 | 4 | 3,33 | 01/01/2023 | | 06031 | 5 | 3,66 | 01/01/2026 | | |
| 30 | Lê Thị Diễm Quỳnh | | 07/12/1998 | CNKT | 06031 | 1 | 2,34 | 01/01/2023 | | 06031 | 2 | 2,67 | 01/01/2026 | | |
| 31 | Nguyễn Thị Như Quỳnh | | 10/10/1990 | CNKT | 06031 | 1 | 2,34 | 01/01/2023 | | 06031 | 2 | 2,67 | 01/01/2026 | | |
| 32 | Trần Vương | 25/01/1987 | | CNKT | 06031 | 1 | 2,34 | 01/01/2023 | | 06031 | 2 | 2,67 | 01/01/2026 | | |
| 33 | Nguyễn Thị Việt Anh | | 04/03/192 | CNKT | 06031 | 1 | 2,34 | 01/01/2023 | | 06031 | 2 | 2,67 | 01/01/2026 | | |
| 34 | Nguyễn Thị Lan | | 08/09/1995 | CNKT | 06031 | 1 | 2,34 | 01/01/2023 | | 06031 | 2 | 2,67 | 01/01/2026 | | |
| 35 | Ngô Thị Thương | | 29/06/1988 | CNKT | 06031 | 1 | 2,34 | 01/01/2023 | | 06031 | 2 | 2,67 | 01/01/2026 | | |
| 36 | Lê Diệu Linh | | 21/02/1990 | CNKT | 06031 | 1 | 2,34 | 01/01/2023 | | 06031 | 2 | 2,67 | 01/01/2026 | | |
| 37 | Vũ Diệu Linh | | 28/06/1988 | CNKT | 06031 | 1 | 2,34 | 01/01/2023 | | 06031 | 2 | 2,67 | 01/01/2026 | | |
| 38 | Nguyễn Hoàng Nam | 15/11/1990 | | CNKT | 06031 | 1 | 2,34 | 01/01/2023 | | 06031 | 2 | 2,67 | 01/01/2026 | | |
| 39 | Lê Như Hoa | | 10/08/1990 | CNKT | 06031 | 1 | 2,34 | 01/01/2023 | | 06031 | 2 | 2,67 | 01/01/2026 | | |
| 40 | Lê Thị Huyền | | 10/04/1998 | CNKT | 01003 | 1 | 2,34 | 01/01/2023 | | 01003 | 2 | 2,67 | 01/01/2026 | | |
| 41 | Nguyễn Thị Hoài Thu | | 10/05/1997 | CNKT | 01003 | 1 | 2,34 | 01/01/2023 | | 01003 | 2 | 2,67 | 01/01/2026 | | |
| 42 | Vũ Linh Trang | | 13/11/1992 | CN QTKD | 01003 | 1 | 2,34 | 01/01/2023 | | 01003 | 2 | 2,67 | 01/01/2026 | | |
| 43 | Nguyễn Thanh Hà | | 17/10/1991 | CNKT | 01003 | 1 | 2,34 | 01/01/2023 | | 01003 | 2 | 2,67 | 01/01/2026 | | |
| 44 | Lê Thị Hòa | | 02/01/1983 | CN QTKD | 01003 | 1 | 2,34 | 01/01/2023 | | 01003 | 2 | 2,67 | 01/01/2026 | | |
| 45 | Nguyễn Hà Anh | | 15/08/1996 | CN KDQT | 01003 | 1 | 2,34 | 01/01/2023 | | 01003 | 2 | 2,67 | 01/01/2026 | | |

| TT | Họ và tên | Ngày, tháng, năm sinh | | Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo | Ngạch, chức danh, bậc, hệ số bậc lương trước khi được nâng bậc | | | | | Kết quả nâng bậc lương | | | | | |
|----|--------------------|-----------------------|------------|--|--|---|----------------------------|--------------------|-----------------------------------|------------------------|----------------------------|-------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|---|
| | | Nam | Nữ | | Ngạch hoặc chức danh | Bậc trong ngạch hoặc trong chức danh hiện giữ | Hệ số lương ở bậc hiện giữ | Thời điểm được xếp | Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có) | Ngạch hoặc chức danh | Bậc lương sau khi nâng bậc | Hệ số lương mới được nâng bậc | Thời gian tính nâng bậc lương lần sau | Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có) | Ghi chú |
| 46 | Lê Thị Thu Hà | | 06/08/1989 | CN TCNH | 01003 | 1 | 2,34 | 01/01/2023 | | 01003 | 2 | 2,67 | 01/04/2026 | | kéo dài thời gian nâng lương 3 tháng do kỉ luật khiển trách tháng 11/2023 |
| 47 | Nguyễn Thị Mai Anh | | 11/10/1999 | CN TCNH | 01003 | 1 | 2,34 | 01/01/2023 | | 01003 | 2 | 2,67 | 01/01/2026 | | |
| 48 | Ngô Song Toàn | 08/05/1987 | | CNKT | 01003 | 1 | 2,34 | 01/01/2023 | | 01003 | 2 | 2,67 | 01/01/2026 | | |
| 49 | Nguyễn Văn Tiến | 18/04/1992 | | CN TCNH | 01003 | 1 | 2,34 | 01/01/2023 | | 01003 | 2 | 2,67 | 01/01/2026 | | |
| 50 | Lưu Đức Giang | 05/06/1981 | | CNKT | 06031 | 4 | 3,33 | 01/06/2023 | | 06031 | 5 | 3,66 | 01/06/2026 | | |
| 51 | Nguyễn Việt Dũng | 02/01/1988 | | CNKT | 06031 | 4 | 3,33 | 01/06/2023 | | 06031 | 5 | 3,66 | 01/06/2026 | | |
| 52 | Trịnh Thị Thuý | | 01/12/1989 | CNKT | 06031 | 4 | 3,33 | 01/06/2023 | | 06031 | 5 | 3,66 | 01/06/2026 | | |
| 53 | Trần Thị Nga | | 08/03/1989 | CNKT | 06031 | 4 | 3,33 | 01/06/2023 | | 06031 | 5 | 3,66 | 01/06/2026 | | |
| 54 | Lê Hạnh Linh | | 12/01/1990 | CNKT | 06031 | 4 | 3,33 | 01/06/2023 | | 06031 | 5 | 3,66 | 01/06/2026 | | |
| 55 | Nguyễn Văn Hải | 15/10/1985 | | CNKH | 01003 | 4 | 3,33 | 01/06/2023 | | 01003 | 5 | 3,66 | 01/06/2026 | | |
| 56 | Đông Thị Hòa | | 05/06/1989 | CĐĐĐ | V.08.05.13 | 4 | 3,03 | 01/01/2023 | | V.08.05.13 | 5 | 3,34 | 01/04/2026 | | kéo dài thời gian nâng lương 3 tháng do kỉ luật khiển trách tháng 12/2024 |
| 57 | Nguyễn Thị Hoa | | 26/02/1992 | CĐĐĐ | V.08.05.13 | 1 | 2,10 | 01/04/2023 | | V.08.05.13 | 2 | 2,41 | 01/04/2026 | | |
| 58 | Lê Thị Hiền | | 24/08/1981 | CĐĐĐ | V.08.05.13 | 4 | 3,03 | 01/01/2023 | | V.08.05.13 | 5 | 3,34 | 01/01/2026 | | |

| TT | Họ và tên | Ngày, tháng, năm sinh | | Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo | Ngạch, chức danh, bậc, hệ số bậc lương trước khi được nâng bậc | | | | | Kết quả nâng bậc lương | | | | | |
|----|---------------------|-----------------------|------------|--|--|---|----------------------------|--------------------|-----------------------------------|------------------------|----------------------------|-------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|---|
| | | Nam | Nữ | | Ngạch hoặc chức danh | Bậc trong ngạch hoặc trong chức danh hiện giữ | Hệ số lương ở bậc hiện giữ | Thời điểm được xếp | Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có) | Ngạch hoặc chức danh | Bậc lương sau khi nâng bậc | Hệ số lương mới được nâng bậc | Thời gian tính nâng bậc lương lần sau | Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có) | Ghi chú |
| 59 | Lại Thị Hương Thu | | 27/09/1989 | CĐĐD | V.08.05.13 | 1 | 2,10 | 01/04/2023 | | V.08.05.13 | 2 | 2,41 | 01/04/2026 | | |
| 60 | Lê Thị Phương | | 16/09/1994 | CĐĐD | V.08.05.13 | 1 | 2,10 | 01/03/2023 | | V.08.05.13 | 2 | 2,41 | 01/03/2026 | | |
| 61 | Nguyễn Thị Thanh Kỳ | | 10/08/1977 | CĐĐD | V.08.05.13 | 3 | 2,72 | 01/01/2023 | | V.08.05.13 | 4 | 3,03 | 01/01/2026 | | |
| 62 | Mai Phương Thuý | | 19/02/1977 | CĐĐD | V.08.05.13 | 4 | 3,03 | 01/01/2023 | | V.08.05.13 | 5 | 3,34 | 01/01/2026 | | |
| 63 | Nguyễn Thị Thu Hiền | | 03/01/1989 | CĐĐD | V.08.05.13 | 1 | 2,10 | 01/02/2023 | | V.08.05.13 | 2 | 2,41 | 01/05/2026 | | kéo dài thời gian nâng lương 3 tháng do kỉ luật khiển trách tháng 11/2023 |
| 64 | Lê Thúy Anh | | 19/04/1994 | CĐĐD | V.08.05.13 | 1 | 2,10 | 01/04/2023 | | V.08.05.13 | 2 | 2,41 | 01/04/2026 | | |
| 65 | Lê Thị Dung | | 16/06/1997 | CĐĐD | V.08.05.13 | 1 | 2,10 | 01/04/2023 | | V.08.05.13 | 2 | 2,41 | 01/04/2026 | | |
| 66 | Đoàn Thị Dung | | 06/03/1986 | CĐĐD | V.08.05.13 | 4 | 3,03 | 01/01/2023 | | V.08.05.13 | 5 | 3,34 | 01/01/2026 | | |
| 67 | Đoàn Thị Hương | | 15/10/1986 | CĐHS | V.08.06.16 | 5 | 3,34 | 01/01/2023 | | V.08.06.16 | 6 | 3,65 | 01/01/2026 | | |
| 68 | Trịnh Thị Như Trang | | 25/04/1977 | CĐHS | V.08.06.16 | 4 | 3,03 | 01/01/2023 | | V.08.06.16 | 5 | 3,34 | 01/01/2026 | | |
| 69 | Lê Thị Lệ | | 14/07/1989 | CĐHS | V.08.06.16 | 4 | 3,03 | 01/01/2023 | | V.08.06.16 | 5 | 3,34 | 01/01/2026 | | |
| 70 | Lê Thị Phương Hoa | | 19/08/1978 | DSCĐ | V.08.08.23 | 4 | 3,03 | 01/01/2023 | | V.08.08.23 | 5 | 3,34 | 01/01/2026 | | |
| 71 | Vũ Ánh Nguyệt | | 06/07/1985 | DSCĐ | V.08.08.23 | 4 | 3,03 | 01/01/2023 | | V.08.08.23 | 5 | 3,34 | 01/01/2026 | | |
| 72 | Ngô Thị Huế | | 07/07/1987 | DSCĐ | V.08.08.23 | 4 | 3,03 | 01/01/2023 | | V.08.08.23 | 5 | 3,34 | 01/01/2026 | | |
| 73 | Lê Thị Tú | | 25/09/1971 | KTTC | 06032 | 6 | 2,86 | 01/06/2024 | | 06032 | 7 | 3,06 | 01/06/2026 | | |

| TT | Họ và tên | Ngày, tháng, năm sinh | | Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo | Ngạch, chức danh, bậc, hệ số bậc lương trước khi được nâng bậc | | | | | Kết quả nâng bậc lương | | | | | |
|--|-------------------|-----------------------|------------|--|--|---|----------------------------|--------------------|-----------------------------------|------------------------|----------------------------|-------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|---------|
| | | Nam | Nữ | | Ngạch hoặc chức danh | Bậc trong ngạch hoặc trong chức danh hiện giữ | Hệ số lương ở bậc hiện giữ | Thời điểm được xếp | Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có) | Ngạch hoặc chức danh | Bậc lương sau khi nâng bậc | Hệ số lương mới được nâng bậc | Thời gian tính nâng bậc lương lần sau | Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có) | Ghi chú |
| 74 | Lương Thị Như Huệ | | 15/06/1988 | ĐĐTTC | V.08.05.13 | 6 | 2,86 | 01/06/2024 | | V.08.05.13 | 7 | 3,06 | 01/06/2026 | | |
| II Cán bộ viên chức, người lao động đã có thông báo nghỉ hưu được nâng lương trước thời hạn | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Hoàng Thị Liên | | 05/07/1969 | CĐĐĐ | V.08.05.13 | 9 | 4,58 | 01/07/2023 | | V.08.05.13 | 10 | 4,89 | 01/07/2025 | | |
| 75 | Cộng tổng | | | | | | | | | | | | | | |

**DANH SÁCH KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG ĐỐI VỚI
VIÊN CHỨC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số 514/QĐ-BVPS ngày 25 tháng 6 năm 2026 của Giám đốc BV Phụ sản Thanh Hóa)

Tổng số viên chức của đơn vị: 668 người

Trong đó: Số người được vượt khung ở đơn vị trong 6 tháng đầu năm 2026: 05 người

| STT | Họ và tên | Ngày, tháng năm sinh | | Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo | Ngạch, bậc, hệ số lương và % phụ cấp thâm niên vượt khung đang hưởng | | | | | | | Kết quả thực hiện PC TNVK | | | |
|-----|----------------|----------------------|------------|--|--|--|-------------------------------|--------------------|---|-------------------------------------|-----------------------------------|---|-------------------------------------|-----------------------------------|---|
| | | Nam | Nữ | | Chức danh hoặc ngạch (mã số) | Bậc cuối cùng trong ngạch hoặc chức danh | Hệ số lương của bậc cuối cùng | Thời điểm được xếp | % phụ cấp thâm niên vượt khung đã hưởng | Thời điểm tính hưởng PCTNVK lần sau | Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có) | % phụ cấp thâm niên vượt khung được hưởng | Thời gian tính hưởng PCTNVK lần sau | Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có) | Tiền lương tăng thêm do thực hiện PCTNVK (1.000đ) |
| 1 | Phạm Như Thanh | 10/10/1966 | | BSCKI | V.08.01.03 | 9 | 4,98 | 01/02/2017 | 10% | 01/02/2025 | | 11% | 01/02/2026 | | |
| 2 | Thiều Sỹ Cao | 10/10/1968 | | BSCKI | V.08.01.03 | 9 | 4,98 | 01/01/2021 | 6% | 01/01/2025 | | 7% | 01/01/2026 | | |
| 3 | Đỗ Đức | 04/05/1969 | | Kỹ sư | V.05.02.07 | 9 | 4,98 | 01/06/2021 | 6% | 01/06/2025 | | 7% | 01/06/2026 | | |
| 4 | Bùi Thị Thúy | | 10/03/1970 | BSCKII | V.08.01.03 | 9 | 4,98 | 01/06/2021 | 5% | 01/06/2025 | | 6% | 01/06/2026 | | |
| 5 | Nguyễn Văn Tân | 10/03/1969 | | BSCKI | V.08.01.03 | 9 | 4,98 | 01/03/2023 | | | | 5% | 01/03/2026 | | |

(Chữ ký)